



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ**  
**ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2020  
đã được soát xét

## Mục lục

	Trang
Báo cáo của Ban Quản trị	01 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 23



## BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Ban Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### Công ty

Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006 của UBCK Nhà nước:

Tên giao dịch	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG</b>
Trụ sở chính	: Số 170 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	: 6.800.000.000 (Sáu tỷ tám trăm triệu) đồng.
Loại hình kinh doanh	+ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán + Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán

**Trong quá trình hoạt động công ty đã có một số thay đổi về giấy phép kinh doanh như sau:**

- **Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 13/8/2008 của UBCK Nhà nước:**  
Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư  
Người đại diện pháp luật: Lê Mỹ Hà - Tổng Giám đốc
- **Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 02/03/2009 của UBCK Nhà nước:**  
Vốn điều lệ mới : 25.000.000.000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng)  
Địa chỉ trụ sở: 258 Ter Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2011 của UBCK Nhà nước:**  
Người đại diện pháp luật: Trần Quỳnh Hương - Tổng Giám đốc
- **Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK ngày 09/5/2013 của UBCK Nhà nước:**  
Người đại diện pháp luật: Nguyễn Minh Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.  
Vốn điều lệ của Công ty: 25.000.000.000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng.)
- **Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2014 của UBCK Nhà nước:**  
Trụ sở chính : Lầu 1 Lô B39, 128 đường số 2, KDC Kim Sơn, P. Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 12/08/2015 của UBCK Nhà nước:**  
Người đại diện pháp luật: Nguyễn Hữu Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị
- **Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 01/12/2016 của UBCK Nhà nước:**  
Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Trụ sở chính : 105 - 107 Trần Văn Dư, P. 13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- **Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 14/9/2017 của UBCK Nhà nước:**  
Người đại diện pháp luật: Lê Tiến Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Tình hình kinh doanh của Công ty**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/6/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**Ban Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

Họ tên	Chức danh	Nghị quyết
- Ông Lê Tiến Thanh	Chủ tịch	Số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 05/07/2017
- Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó chủ tịch	Số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 05/07/2017
- Bà Dương Thị Minh Châu	Thành viên	Số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Họ tên	Chức danh	Nghị quyết
- Bà Dương Thị Minh Châu	Tổng Giám đốc	Số 05/2015/NQ-HĐQT ngày 25/12/2015
- Bà Phạm Thị Phương Hoa	Kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/10/2013

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Họ tên	Chức danh	Nghị quyết
- Bà Trần Thị Thủy Chung	Trưởng ban	Số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016
- Bà Nguyễn Hoàng Linh Chi	Thành viên	Số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2016

**Người Đại diện theo pháp luật**

- Ông Lê Tiến Thanh Chủ tịch HĐQT

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Ban Quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Quản trị Công ty đối với Báo cáo tài chính**

Ban Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Quản trị Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN HỮU TUẤN**

Phó chủ tịch - Hội đồng Quản trị

Theo uỷ quyền tại Biên bản họp HĐQT ngày 21/9/2017.



Số 553...../BCKT/TC/2020/AASCS

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông và Ban Quản trị**  
**Công Ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông, được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Quản trị Công ty

Ban Quản trị Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Phương Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán được quy định tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2020

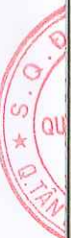
**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**LÊ VĂN TUẤN**

Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2018-142-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG</b>	<b>100</b>		<b>17.300.315.879</b>	<b>17.218.689.817</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.790.158.518</b>	<b>1.128.467.038</b>
1. Tiền	111		3.790.158.518	578.467.038
2. Tương đương tiền	112		-	550.000.000
<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>12.935.431.334</b>	<b>15.676.688.574</b>
1. Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		13.130.421.214	16.712.877.954
2. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	129		(194.989.880)	(1.036.189.380)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>574.426.027</b>	<b>413.234.205</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		111.300.000	44.729.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản hoạt động nghiệp vụ	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		463.126.027	368.505.205
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		300.000	300.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		-	-
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.05</b>	-	-
- Nguyên giá	222		152.754.233	152.754.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.754.233)	(152.754.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>250</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>17.300.315.879</b>	<b>17.218.689.817</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64.709.603</b>	<b>66.507.460</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.709.603</b>	<b>66.507.460</b>
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.06	4.813.530	8.699.387
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.07	22.727.273	22.727.273
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp khác	319	V.08	37.168.800	35.080.800
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.09	<b>17.235.606.276</b>	<b>17.152.182.357</b>
<b>I. Nguồn vốn</b>	<b>410</b>		<b>17.235.606.276</b>	<b>17.152.182.357</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(7.764.393.724)	(7.847.817.643)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>17.300.315.879</b>	<b>17.218.689.817</b>



6  
NG  
P  
Y Q  
NG  
JNU  
- T



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6	V.02	2.331.160.000	2.369.160.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		2.321.160.000	2.351.260.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	9		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	10		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	11		10.000.000	17.900.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	13		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	20		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40		-	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước (CK chưa niêm yết)	41		-	-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập bảng

Kế toán

Phó Chủ tịch HĐQT





Phạm Thị Phương Hoa

Phạm Thị Phương Hoa

Nguyễn Hữu Tuấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		-	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>12</b>		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	V.10	1.420.188.670	819.088.174
7. Chi phí tài chính	14	V.11	803.746.883	850.271.154
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	V.12	533.017.868	525.033.631
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>16</b>	<b>V.13</b>	<b>83.423.919</b>	<b>(556.216.611)</b>
10. Thu nhập khác	17		-	24.763
11. Chi phí khác	18		-	8.790
<b>12. Lợi nhuận khác</b>	<b>19</b>		-	<b>15.973</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>20</b>		<b>83.423.919</b>	<b>(556.200.638)</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>22</b>		<b>83.423.919</b>	<b>(556.200.638)</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập bảng

Kế toán

Phó Chủ tịch HĐQT





Phạm Thị Phương Hoa

Phạm Thị Phương Hoa

Nguyễn Hữu Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.382.101.171	253.160.170
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(31.053.953.939)	(2.298.276.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(390.389.980)	(382.498.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		200.000.000	1.559.291.960
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(200.000.000)	(1.559.275.987)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.062.242.748)</b>	<b>(2.427.598.936)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.200.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.600.000.000	5.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.573.878.500)	(15.068.913.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35.306.104.240	17.255.870.590
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		391.708.488	617.187.183
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.723.934.228</b>	<b>2.954.144.773</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.661.691.480</b>	<b>526.545.837</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.128.467.038</b>	<b>775.868.974</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>3.790.158.518</b>	<b>1.302.414.811</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập bảng

Kế toán

Phó Chủ tịch HĐQT





Phạm Thị Phương Hoa

Phạm Thị Phương Hoa

Nguyễn Hữu Tuấn

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(6.684.719.955)	(7.847.817.643)	-	(1.163.097.688)	83.423.919	-	(7.847.817.643)	(7.764.393.724)
<b>Cộng</b>	<b>18.315.280.045</b>	<b>17.152.182.357</b>		<b>(1.163.097.688)</b>	<b>83.423.919</b>	<b>-</b>	<b>17.152.182.357</b>	<b>17.235.606.276</b>

Người lập bảng



Phạm Thị Phương Hoa

Kế toán



Phạm Thị Phương Hoa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Phó Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hữu Tuấn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh :

Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên : 08 người

Trong đó

- Nhân viên quản lý : 02 người

- Nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và phân tích tài chính: 07 người

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ quản lý quỹ đăng ký hoạt động 06 tháng đầu năm 2020 như sau:

Stt	Họ tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Chức vụ	Phòng/Ban/Bộ phận làm việc
1	Nguyễn Hữu Tuấn	000967/QLQ	20/06/2013	P.Chủ HDQT	tịch Tư vấn dự án - Phân tích
2	Dương Thị Minh Châu	000921/QLQ	28/05/2013	Tổng Giám đốc	Quản lý tài sản
3	Nguyễn Minh Cường	000922/QLQ	28/05/2013	Giám đốc	Tư vấn dự án
4	Nguyễn Huỳnh Đước	001019/QLQ	22/10/2013	Giám đốc	Phân tích-Đầu tư
5	Trần Thị Thủy Chung	001032/QLQ	01/11/2013	Giám đốc	Kiểm soát nội bộ
6	Nguyễn Hoàng Minh	000937/QLQ	28/05/2013	Giám đốc	Tư vấn dự án
7	Trần Vương Duy Hiếu	002126/PTTC	09/10/2014	Giám đốc	Tư vấn dự án

### II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ ban hành và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **Tài sản tài chính**

### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### ***Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu***

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

• Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1



Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tiền mặt</b>	<b>3.315.288</b>	<b>3.611.685</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>3.786.843.230</b>	<b>574.855.353</b>
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- CN NKKK	104.919	104.813
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành	3.556.204.633	435.391.989
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.064.228	1.063.710
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 11	4.535.612	2.504.810
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	1.222.182	1.218.742
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDirect	223.711.656	134.571.289
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>550.000.000</b>
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành	-	550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.790.158.518</b>	<b>1.128.467.038</b>

**2 Đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7.730.421.214</b>	<b>8.712.877.954</b>
+ Chứng khoán niêm yết	7.730.421.214	8.712.877.954
<b>- Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
+ Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng ngân hàng EIB	-	2.600.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng ngân hàng Nam Á	5.400.000.000	5.400.000.000
<b>- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(194.989.880)</b>	<b>(1.036.189.380)</b>
<b>Cộng</b>	<b>12.935.431.334</b>	<b>15.676.688.574</b>

**Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư**

	Số cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số đầu năm
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
+ Chứng khoán niêm yết (*)	7.730.421.214	34.323.647.500	35.306.104.240	8.712.877.954
<b>b. Đầu tư ngắn hạn khác</b>				
+ Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng (**)	5.400.000.000	-	2.600.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.130.421.214</b>	<b>34.323.647.500</b>	<b>37.906.104.240</b>	<b>16.712.877.954</b>

**Ghi chú**

(\*) Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
<b>I. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>232.116</b>	<b>7.730.421.214</b>	<b>235.126</b>	<b>8.712.877.954</b>
- Cổ phiếu				
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết				
ACB	156	2.228.574	156	2.228.574
BMI	25.000	514.313.760	23.210	582.309.030
CSM	-	-	3.500	52.144.500
DPM	165.000	2.436.218.520	165.000	2.830.843.680
DVP	-	-	1.300	49.512.890
EIB	100	1.517.000	100	962.000
STB	100	1.020.000	100	1.020.000
VNM	41.760	4.775.123.360	41.760	5.193.857.280
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết				
<b>II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
<b>III. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.116</b>	<b>7.730.421.214</b>	<b>235.126</b>	<b>8.712.877.954</b>

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại ngày 30/06/2020:

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn	Tiền gửi
NH Nam Á 995/HDTG/2019/L.T.Kiet	8,70%	20/8/2019- 20/8/2020	2.800.000.000
NH Nam Á 1011/HDTG/2019/L.T.Kiet	8,70%	28/8/2019- 28/8/2020	2.600.000.000
<b>Cộng</b>			<b>5.400.000.000</b>

**3 Các khoản phải thu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>	-	-
Phí nhận uỷ thác đầu tư (*)	-	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>111.300.000</b>	<b>44.729.000</b>
- TTLK Chứng khoán	111.300.000	44.729.000
- Khác	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>463.126.027</b>	<b>368.505.205</b>
- Ngân hàng Nam Á (lãi dự thu)	400.486.027	166.229.589
- Ngân hàng EIB (lãi dự thu)	-	160.096.438
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (lãi dự thu)	-	419.178
- Cổ tức	62.640.000	41.760.000
<b>Cộng</b>	<b>574.426.027</b>	<b>413.234.205</b>

**4 Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	300.000	300.000
Tạm ứng	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>300.000</u></b>	<b><u>300.000</u></b>

**5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	-	152.754.233	-	<b>152.754.233</b>
4. Số dư cuối năm	-	152.754.233	-	<b>152.754.233</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	-	152.754.233	-	<b>152.754.233</b>
4. Số dư cuối năm	-	152.754.233	-	<b>152.754.233</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

**6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	4.813.530	8.699.387
<b>Cộng</b>	<b><u>4.813.530</u></b>	<b><u>8.699.387</u></b>

**7 Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác	22.727.273	22.727.273
<b>Cộng</b>	<b><u>22.727.273</u></b>	<b><u>22.727.273</u></b>

**8 Phải trả phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	37.168.800	35.080.800
<b>Cộng</b>	<b><u>37.168.800</u></b>	<b><u>35.080.800</u></b>

09 Nguồn vốn chủ sở hữu:

a Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	-	-	-	(6.684.719.955)	18.315.280.045
Tăng vốn trong năm trước						-
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.163.097.688)	(1.163.097.688)
- Giảm do trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	-	-	-	(7.847.817.643)	17.152.182.357
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	-	-	-	(7.847.817.643)	17.152.182.357
Tăng vốn trong kỳ						-
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	83.423.919	83.423.919
- Tăng do trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm do trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.000.000.000	-	-	-	(7.764.393.724)	17.235.606.276



09 Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
+ Số lượng cp đã phát hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

c. Chi tiết nguồn vốn kinh doanh

Tên thể nhân và pháp nhân góp vốn	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ vốn góp/ Tổng vốn điều lệ
Cổ đông là pháp nhân	248.500	2.485.000.000	9,94%
Cổ đông là cá nhân	2.251.500	22.515.000.000	90,06%
<b>Tổng</b>	<b>2.500.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>



6 -  
NG  
PH  
QU  
G K  
NG  
T.N

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**10 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ việc bán chứng khoán tự doanh	933.859.360	253.160.170
Lãi từ cổ tức được chia	192.400.000	265.015.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn và dự thu	293.929.310	300.913.004
<b>Cộng</b>	<b>1.420.188.670</b>	<b>819.088.174</b>

**11 Chi phí tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay (phí ứng trước tiền bán)	-	-
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	1.549.196.100	768.405.510
Dự phòng giảm giá đầu tư	(841.199.500)	31.681.870
Phí giao dịch chứng khoán và chi phí khác	95.750.283	50.183.774
<b>Cộng</b>	<b>803.746.883</b>	<b>850.271.154</b>

**12 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	437.700.292	415.875.342
Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng	-	9.000.000
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.876.678	90.597.433
Chi phí bằng tiền khác	4.440.898	6.560.856
<b>Cộng</b>	<b>533.017.868</b>	<b>525.033.631</b>

**13 Thu nhập và chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>13.1. Thu nhập khác</b>	-	24.763
Thu nhập khác	-	24.763
<b>13.2. Chi phí khác</b>	-	8.790
Khác	-	8.790
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.790</b>



14 Tài sản và khoản phải thu của Hợp đồng uỷ thác : không phát sinh

15 Các hoạt động nghiệp vụ phát sinh:

- 15.1- Hoạt động quản lý quỹ : không phát sinh  
15.2- Hoạt động nhận uỷ thác đầu tư chứng khoán : không phát sinh  
15.3- Hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán : không phát sinh  
15.4- Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ : không phát sinh

16 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>16.1. Bố trí cơ cấu tài sản:</b>		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản (%)	0,88%	0,89%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	100,00%	100,00%
<b>16.2. Tỷ suất sinh lợi:</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	0,00%	0,00%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	0,48%	-3,24%
<b>16.3. Tình hình tài chính:</b>		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	0,37%	0,39%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	25847,15%	25268,08%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	0,00%	0,00%

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

- Bên liên quan:**
- Các thành viên của Hội đồng quản trị
  - Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc
  - Các thành viên của Ban Kiểm soát

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tiền lương của các thành viên chủ chốt 06 tháng đầu năm 2020 là: 254.048.596 đồng

**Giao dịch các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs); Số liệu so sánh trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập bảng

Kế toán

Phó Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Hữu Tuấn

Phạm Thị Phương Hoa

Phạm Thị Phương Hoa